

Số: 14 /QĐ-HVCSPT

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo hệ chuẩn  
ngành Ngôn ngữ Anh - trình độ đại học

### GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CHÍNH SÁCH VÀ PHÁT TRIỂN

Căn cứ Quyết định số 1099/QĐ-BKHĐT ngày 18/07/2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Chính sách và Phát triển;

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 971/QĐ-HVCSPT ngày 29/12/2017 của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển về việc ban hành quy định xây dựng chương trình đào tạo đại học tại Học viện;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Trường phòng Phòng Quản lý Đào tạo.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo hệ chuẩn ngành Ngôn ngữ Anh - trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy áp dụng từ Khóa 13 tuyển sinh năm 2022 của Học viện Chính sách và Phát triển. (có chương trình đào tạo chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trường phòng Phòng Quản lý Đào tạo, Trưởng các Khoa/Viện/Bộ môn, Người đứng đầu các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Các đơn vị thuộc Học viện;
- Lưu: TC-HC, P.QLĐT (04 bản).

GIÁM ĐỐC



PGS, TS. Trần Trọng Nguyên

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
(Ban hành theo Quyết định số 14 /QĐ-HVCSPT ngày 11 tháng 01 năm 2022  
của Giám đốc Học viện Chính sách và Phát triển)

**NGÀNH ĐÀO TẠO:** NGÔN NGỮ ANH  
**MÃ SỐ:** 7220201  
**TRÌNH ĐỘ ĐÀO TẠO:** ĐẠI HỌC  
**CHUYÊN NGÀNH:** TIẾNG ANH KINH TẾ VÀ KINH DOANH

## **1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

### **1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo trình độ cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh có đủ kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp và sức khỏe tốt để có thể làm việc hiệu quả trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh có sử dụng tiếng Anh, đáp ứng được yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế; có tư duy nghiên cứu độc lập; có năng lực tự học để bổ sung kiến thức, nâng cao trình độ chuyên môn thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

Chương trình đào tạo cũng góp phần nâng cao đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp; tinh thần vì cộng đồng xã hội; tuân thủ pháp luật và tinh thần học tập suốt đời cho sinh viên.

### **1.2. Mục tiêu cụ thể**

Mục tiêu đào tạo cử nhân ngành Ngôn ngữ Anh chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh tại Học viện Chính sách và Phát triển được thực hiện tuân theo hướng dẫn của pháp luật hiện hành về yêu cầu năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ của giáo dục đại học, đồng thời phù hợp với triết lý giáo dục, sứ mệnh và tầm nhìn của Học viện. Cụ thể như sau:

+ Đào tạo cho người học những kiến thức nền tảng của ngôn ngữ Anh theo hướng ứng dụng, nhằm trang bị cho sinh viên năng lực chuyên môn, kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ Anh thành thạo và kỹ năng nghề nghiệp thực tế.

+ Đào tạo kiến thức tiếng Anh chuyên sâu về Kinh tế và Kinh doanh; thông thạo các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc và Viết bằng tiếng Anh, nắm vững các kiến thức về ngôn ngữ học, kiến thức cơ bản về văn hóa các nước nói tiếng Anh, kỹ năng tương tác, thuyết trình, có kỹ năng nghiệp vụ tốt, có kiến thức chuyên ngành và biết sử dụng các kỹ thuật và phương pháp biên dịch để hoàn thành nhiệm vụ nghề nghiệp của mình, có khả năng thực hiện các nghiên cứu khoa học quy mô nhỏ.

+ Đào tạo kiến thức về quản trị đa văn hóa; văn hóa đạo đức kinh doanh; marketing; kế toán. Ngoài ra, quá trình đào tạo cũng cung cấp cho người học kiến thức về tài chính tiền tệ; tài chính doanh nghiệp; đầu tư quốc tế; thương mại điện tử căn bản và đàm phán thương mại quốc tế.

+ Đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức, có sức khỏe, trách nhiệm nghề nghiệp, có kỹ năng tư duy phản biện, sáng tạo, làm việc độc lập và theo nhóm, có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề, học tập và làm việc tốt trong môi trường có sử dụng ngoại ngữ là tiếng Anh, có năng lực tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến chuyên môn, tích cực vận dụng kiến thức khoa học trong công việc..

## 2. CHUẨN ĐẦU RA

### 2.1. Về kiến thức

#### 2.1.1. Kiến thức cơ bản

[1]. Nắm vững những kiến thức cơ bản, nền tảng về thế giới quan và phương pháp luận khoa học. Hiểu, phân tích, đánh giá và ứng dụng tri thức khoa học của chủ nghĩa Mác – Lê nin vào giải quyết các vấn đề thực tiễn. Có kiến thức về an ninh quốc phòng và rèn luyện thể chất.

[2]. Hiểu về thể chế Nhà nước, nắm vững kiến thức pháp lý cơ bản đặc biệt là pháp luật về kinh tế, đầu tư và kinh doanh; khả năng quản lý và điều hành các hoạt động kinh doanh hợp pháp, phù hợp với các tiêu chuẩn đạo đức của xã hội và môi trường kinh doanh trong nước và quốc tế.

[3]. Ứng dụng phương pháp luận, ứng dụng công cụ toán, thống kê và kinh tế học vào giải quyết các vấn đề kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, có đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu.

[4]. Diễn giải, phân loại quy trình và các tác động trong vận hành nền kinh tế thị trường với tài nguyên, sản phẩm và dịch vụ ứng với đặc điểm, cấu trúc và hành vi của nền kinh tế thị trường.

[5]. Nắm vững các quy luật của kinh tế thị trường, có tư duy toàn cầu, kiến thức văn hóa, thích ứng với sự thay đổi, phát triển của kinh tế thế giới.

#### 2.1.2. Kiến thức chuyên sâu

[6]. Áp dụng và phát triển kiến thức chuyên sâu về ngôn ngữ Anh vào thực tế; thông thạo các kỹ năng nghe nói đọc viết và các nghiệp vụ liên quan đến kinh tế và kinh doanh của doanh nghiệp; lựa chọn và khai thác các tài liệu liên quan đến chuyên ngành kinh tế và kinh doanh; vận dụng kiến thức về quản trị, tài chính tiền tệ, thương mại điện tử và đầu tư trong nước cũng như quốc tế.

[7]. Định danh và áp dụng kiến thức về biên dịch Anh-Việt, Việt-Anh về kinh tế, kinh doanh, kinh tế đối ngoại, thương mại quốc tế, tài chính, marketing, giao tiếp kinh doanh để có thể ứng dụng trong công tác chuyên môn và hội nhập xã hội.

[8]. Xây dựng tư duy vận dụng những kiến thức về ngôn ngữ học và giao tiếp kinh doanh trong môi trường liên văn hóa nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững cho các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp. Vận dụng ngôn ngữ chuyên ngành trong giao tiếp và thư tín để đàm phán đạt hiệu quả cao.

[9]. Vận dụng các kiến thức ngôn ngữ trong xử lý tình huống phục vụ chuyên môn nghiệp vụ.

## **2.2. Về kỹ năng**

### **2.2.1. Kỹ năng nghề nghiệp**

[10]. Kỹ năng vận dụng kiến thức chuyên môn về kinh tế và kinh doanh trong giao tiếp, khả năng thuyết trình, phân tích và giải quyết nhanh vấn đề hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn sử dụng tiếng Anh.

[11]. Xây dựng kỹ năng quản lý và hoàn thành chuyên môn nhiệm vụ chính xác, theo thời hạn. Dự thảo thư từ và tài liệu sử dụng kỹ năng tiếng Anh và ngữ pháp tốt. Giao tiếp rõ ràng với khách hàng trong và ngoài công ty bằng tiếng Anh. Duy trì tính bảo mật và sự thận trọng nhằm giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn công việc..

### **2.2.2. Kỹ năng mềm**

[12]. Có khả năng sử dụng tiếng Trung trong giao tiếp và các văn bản đơn giản và các kỹ năng tin học văn phòng.

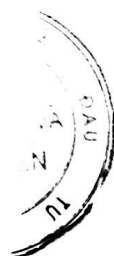
[13]. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, kỹ năng tổ chức và điều hành công việc, đủ năng lực để trở thành nhà quản lý, lãnh đạo với các phần mềm quản lý cơ bản..

## **2.3. Năng lực tự chủ về chịu trách nhiệm**

[14]. Có phẩm chất chính trị; có ý thức công dân và kiến thức về lịch sử truyền thống dân tộc; rèn luyện để có sức khoẻ tốt sẵn sàng tham gia các hoạt động an ninh quốc phòng. Có lối sống lành mạnh; có trách nhiệm xã hội; tuân thủ các quy tắc và đạo đức nghề nghiệp.

[15]. Có năng lực quản lý, dẫn dắt chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo, có khả năng đưa ra kết luận về chuyên môn ở mức độ căn bản; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn.

[16]. Sẵn sàng đương đầu với rủi ro, khó khăn, luôn kiên trì, tự tin, lạc quan, sáng tạo trong công việc và cuộc sống.



3. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

SỐ TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	CHUẨN ĐẦU RA																
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>																			
1	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x	x													x	x	x
2	THKT05	Kinh tế Chính trị Mác - Lênin		x													x	x	x
3	KHMI01	Kinh tế vi mô		x	x	x	x					x						x	x
4	KHMA02	Kinh tế vĩ mô		x	x	x	x					x						x	x
5	THLS07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	x														x	x	x
6	NNTA10	Tiếng Việt thực hành			x													x	x
7	LUĐC01	Pháp luật đại cương		x								x						x	x
8	PPNC09	Phương pháp nghiên cứu khoa học	x		x				x									x	x
9	NNTT01	Ngoại ngữ cơ sở 1 (Tiếng Trung)												x				x	x
10	NNTT02	Ngoại ngữ cơ sở 2 (Tiếng Trung)												x				x	x
11	NNTT03	Ngoại ngữ cơ sở 3 (Tiếng Trung)												x				x	x
12	TOĐC06	Tin học đại cương			x									x				x	x
13	TOCC01	Toán cao cấp			x													x	x
14	THML04	Triết học Mác-Lê	x														x	x	x
15	THTT02	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x														x	x	x
<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>																			

<b>2.1. KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH</b>																		
<b>2.1.1. CƠ SỞ NGÀNH BẮT BUỘC</b>																		
16	NNTA01	Ngữ âm – âm vị							x									x x
17	NNTA02	Ngữ pháp							x									x x
18	NNTA03	Thực hành tiếng - Nghe							x									x x
19	NNTA04	Thực hành tiếng – nói							x									x x
20	NNTA05	Thực hành tiếng – đọc							x									x x
21	NNTA06	Thực hành tiếng – viết							x									x x
<b>2.1.2. CƠ SỞ NGÀNH TỰ CHỌN</b>																		
22	NNTA07	Giao thoa văn hóa								x								x x
23	NNTA08	Dẫn luận ngôn ngữ							x	x								x x
24	NNTA23	Cơ sở văn hóa Việt Nam								x								x x
25	NNTA09	Ngôn ngữ học đối chiếu							x									x x
26	NNTA23	Văn hóa Anh Mỹ																x x
27	NNTA11	Phân tích diễn ngôn							x									x x
<b>2.2. KIẾN THỨC NGÀNH</b>																		
<b>2.2.1. KIẾN THỨC NGÀNH BẮT BUỘC</b>																		
28	NNTA12	Thực hành tiếng – Nghe 2							x									x x
29	NNTA13	Thực hành tiếng – Nói 2							x									x x
30	NNTA14	Thực hành tiếng – Đọc 2							x									x x
31	NNTA15	Thực hành tiếng – Viết 2							x									x x
32	NNTA16	Tiếng Anh thực hành 1							x									x x
33	NNTA17	Tiếng Anh thực hành 2							x									x x
34	NNTA18	Tiếng Anh thực hành 3							x									x x
35	NNTA19	Tiếng Anh thực hành 4							x									x x
<b>2.2.2. KIẾN THỨC NGÀNH TỰ CHỌN</b>																		
36	ĐNTT16	Thư tín thương mại							x		x							x x

37	NNTA20	Quản trị đa văn hóa							x		x			x	x		x	x	x	x	
38	KHKT11	Kinh tế phát triển							x					x	x		x		x	x	
39	QTVH 1101	Văn hóa và đạo đức kinh doanh		x		x			x		x			x	x		x	x	x	x	
<b>2.3. KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH</b>																					
<b>2.3.1. CHUYÊN NGÀNH BẮT BUỘC</b>																					
40	NNTA21	Thực hành biên dịch 1							x	x				x	x		x		x	x	
41	NNTA22	Thực hành biên dịch 2							x	x				x	x		x		x	x	
42	CLCMR24	Ngôn ngữ kinh tế - kinh doanh 1: Nguyên lý Marketing							x	x				x	x		x		x	x	
43	CLCKT21	Ngôn ngữ kinh tế - kinh doanh 2: Nguyên lý Kế toán							x	x				x	x		x		x	x	
44	CLCTT23	Ngôn ngữ kinh tế - kinh doanh 3: Lý thuyết tài chính tiền tệ							x	x				x	x		x		x	x	
<b>2.3.2 CHUYÊN NGÀNH LỰA CHỌN</b>																					
45	CLCHV12	Giới thiệu về hành vi tổ chức		x										x	x	x		x		x	x
46	CLCHO10	Giới thiệu về quản trị		x										x	x	x		x		x	x
47	CLCTC18	Tài chính doanh nghiệp		x										x	x	x		x		x	x
48	CLCDT09	Đầu tư quốc tế		x										x	x	x		x		x	x
49	QTKD14	Thương mại điện tử		x										x	x	x		x		x	x
50	ĐNĐP06	Đàm phán kinh tế quốc tế		x					x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x
51	GDTC08	Giáo dục thể chất 1				x											x			x	x
52	GDTC 06	Giáo dục thể chất 2				x											x			x	x
53	GDTC07	Giáo dục thể chất 3				x											x			x	x
<b>2.4 THỰC TẬP KHÓA LUẬN VÀ TỐT NGHIỆP</b>			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

- 4. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:** 3,5 - 4 năm
- 5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA:** 126 tín chỉ
- 6. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:** Theo quy chế hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tuyển sinh đại học hệ chính quy
- 7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP:** Đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định của Chương trình đào tạo
- 8. THANG ĐIỂM:** Thang điểm 10 kết hợp với thang điểm 4 và điểm chữ

#### 9. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Nội dung	Khối lượng kiến thức (tín chỉ)	Tỷ lệ (%)
<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (KHÔNG BAO GỒM GDTC &amp; QP)</b>	<b>40</b>	<b>32%</b>
<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>86</b>	<b>68%</b>
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>24</b>	<b>19%</b>
2.1.1. Kiến thức cơ sở ngành bắt buộc	18	14%
2.1.2. Kiến thức cơ sở ngành lựa chọn	6	5%
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>	<b>28</b>	<b>22%</b>
2.2.1. Kiến thức ngành bắt buộc	24	19%
2.2.2. Kiến thức ngành lựa chọn	4	3%
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>24</b>	<b>19%</b>
2.3.1. Kiến thức chuyên ngành bắt buộc	15	12%
2.3.2. Kiến thức chuyên ngành lựa chọn	9	7%
<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	<b>8%</b>
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ (Không bao gồm GDTC &amp; GDQP)</b>	<b>126</b>	<b>100%</b>





**10. Nội dung chương trình đào tạo chuyên ngành Tiếng Anh Kinh tế và Kinh doanh**

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
<b>1. KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (không bao gồm GDTC &amp;QP)</b>			<b>40</b>	
1	THCN06	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
2	THKT05	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	
3	KHMI01	Kinh tế vi mô 1	3	
4	KHMA02	Kinh tế vĩ mô 1	3	
5	THLĐ07	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	
6	NNTA10	Tiếng Việt thực hành	2	
7	THLG01	Pháp luật đại cương	3	
8	PPNC09	Phương pháp nghiên cứu khoa học	3	
9	NNTT01	Ngoại ngữ cơ sở 1 (Trung )	3	
10	NNTT02	Ngoại ngữ cơ sở 2 (Trung )	3	
11	NNTT03	Ngoại ngữ cơ sở 3 (Trung )	3	
12	TOĐC06	Tin học đại cương	3	
13	TOCC01	Toán cao cấp	3	
14	THML04	Triết học Mác- Lênin	3	
15	THTT042	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
16	GDQP02	Giáo dục quốc phòng*	8	
17	GDTC01	Giáo dục thể chất 1*	2	
18	GDTC02	Giáo dục thể chất 2*	2	
19	GDTC03	Giáo dục thể chất 3*	2	
<b>2. KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>			<b>86</b>	
<b>2.1. Kiến thức cơ sở ngành</b>			<b>24</b>	
<b>2.1.1. Cơ sở ngành bắt buộc</b>			<b>18</b>	
20	NNTA01	Ngữ âm - âm vị học	3	
21	NNTA02	Ngữ pháp	3	
22	NNTA03	Thực hành tiếng - Nghe	3	
23	NNTA04	Thực hành tiếng - Nói	3	
24	NNTA05	Thực hành tiếng - Đọc	3	
25	NNTA06	Thực hành tiếng - Viết	3	
<b>2.1.2. Cơ sở ngành tự chọn</b>			<b>6</b>	
26	NNTA07	Giao thoa văn hóa	2	
27	NNTA08	Dẫn luận ngôn ngữ	2	
28	NNTA23	Cơ sở văn hóa Việt nam	2	
29	NNTA09	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	
30	NNTA23	Văn hóa Anh- Mỹ	2	
31	NNTA11	Phân tích diễn ngôn	2	
<b>2.2. Kiến thức ngành</b>			<b>33</b>	
<b>2.2.1. Ngành bắt buộc</b>			<b>24</b>	
32	NNTA12	Thực hành tiếng – Nghe 2	3	
33	NNTA13	Thực hành tiếng – Nói 2	3	

VIÊN  
 SÁCH  
 AT-TRIP  
 ★

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
34	NNTA14	Thực hành tiếng - Đọc 2	3	
35	NNTA15	Thực hành tiếng - Viết 2	3	
36	NNTA16	Tiếng Anh thực hành 1	3	
37	NNTA17	Tiếng Anh thực hành 2	3	
38	NNTA18	Tiếng Anh thực hành 3	3	
39	NNTA19	Tiếng Anh thực hành 4	3	
<b>2.2.2. Ngành tự chọn</b>			<b>4</b>	
40	ĐNTT16	Thư tín Thương mại	2	
41	KHKT11	Quản trị đa văn hóa	2	
42	QTVH11	Kinh tế phát triển	2	
43	ĐNTT16	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	2	
<b>2.3. Kiến thức chuyên ngành</b>			<b>21</b>	
<b>2.3.1. Chuyên ngành bắt buộc</b>			<b>15</b>	
44	NNTA21	Thực hành Biên dịch 1	3	
45	NNTA22	Thực hành Biên dịch 2	3	
46	CLCMR24	Ngôn ngữ kinh tế - kinh doanh 1: Nguyên lý Marketing	3	
47	CLCKT21	Ngôn ngữ kinh tế - kinh doanh 2: Nguyên lý Kế toán	3	
48	CLCTT23	Ngôn ngữ kinh tế - kinh doanh 3: Lý thuyết tài chính tiền tệ	3	
<b>2.3.2. Chuyên ngành tự chọn</b>			<b>9</b>	
49	CLCHV12	Giới thiệu về hành vi tổ chức	3	
50	CLCHO10	Giới thiệu về quản trị	3	
51	CLCTC18	Tài chính doanh nghiệp	3	
52	CLCDT09	Đầu tư quốc tế	3	
53	QTKD14	Thương mại điện tử	3	
54	ĐNDP06	Đàm phán kinh tế quốc tế	3	
<b>2.4. Thực tập và khóa luận tốt nghiệp</b>			<b>10</b>	
54	TTTN01	Thực tập tốt nghiệp	4	
55	KLTN01	Khóa luận tốt nghiệp	6	
<b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ</b> <b>(Không bao gồm GDTC &amp; GDQP)</b>			<b>126</b>	

Ghi chú: (\*) Học phần không tính điểm, không tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo